



Member of MSI Global Alliance

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG ĐỒNG NAI & CÁC CÔNG TY CON**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
đã được kiểm toán

Đơn vị kiểm toán

Công Ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)
Thành viên của tổ chức kiểm toán quốc tế MSI Global Alliance
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 38 205 944 - 38 205 947; Fax: (028) 38 205 942



Công Ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai và các Công ty con
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, P.Trảng Dài, Tp.Biên Hòa, T.Đồng Nai

MỤC LỤC

Nội dung

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Trang

03 - 06

07 - 08

09 - 10

12 - 13

14 - 44



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Đồng Nai và các công ty con (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2024.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công Trình Giao Thông Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số: 3600259916; cấp lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 07 tháng 07 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Trong đó:

Vốn điều lệ : 790.000.000.000 VND. Bằng chữ: Bảy trăm chín mươi tỷ đồng chẵn.
Trụ sở chính : Số 200 đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
Mã chứng khoán : DTG. Cổ phiếu được đăng ký trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 09/03/2010.

2. Hoạt động kinh doanh chính

Khai thác và kinh doanh khoán sản, Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, Xây dựng và thi công công trình.

3. Mô hình hoạt động

Công ty hoạt động có 4 Đơn vị trực thuộc và 6 Công ty con

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1 -	Xí nghiệp Khai thác cát Đắc Lua	Số 200 Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Khai thác cát
2 -	Xí nghiệp bê tông nhựa nóng	Thôn 8, xã Nhân Cơ, H. Đắc Riếp, T. Đắc Nông	Sản xuất bê tông
3 -	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Số 1	Thôn 1, xã Quảng Ngãi, huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh vật liệu xây dựng
4 -	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Số 2	Thôn 5, xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước	Kinh doanh vật liệu xây dựng

Công ty con

1 - Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An

Địa chỉ : Số 3 Đường Mai Hắc Đế, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An
Hoạt động chính : Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
Tỷ lệ lợi ích : 100% Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

2 - Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT

Địa chỉ : Số 200 Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Hoạt động chính : Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Tỷ lệ lợi ích : 100% Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

3 - Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu

Địa chỉ : Tầng 4, Vũng Tàu Plaza, Số 207 Lê Hồng Phong, P.8, TP Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Hoạt động chính : Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
Tỷ lệ lợi ích : 100% Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

4 - Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh VLXD DGT

Địa chỉ : Số 200 Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Hoạt động chính : Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
Tỷ lệ lợi ích : 60% Tỷ lệ quyền biểu quyết : 60%

5 - Công ty TNHH MTV DGT - Đồng Tháp

Địa chỉ : Số 142 Võ Trường Toản, P.1, Tp Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp. VN
Hoạt động chính : Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Tỷ lệ lợi ích : 100% Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

6 - Công ty TNHH Đồng Lợi

Địa chỉ : Số 3 Mai Hắc Đế, Phường Quán Bàu, TP Vinh, Tỉnh Nghệ An
Hoạt động chính : Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
Tỷ lệ lợi ích : 99,80% Tỷ lệ quyền biểu quyết : 99,80%

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Phương Thừa Vũ	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 30/05/2024
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Thanh	Thành viên độc lập	
Ông Trần Quang Tuấn	Thành viên	
Ông Tôn Đức Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/05/2024
Bà Nguyễn Thị Diễm Lệ	Thư ký kiêm Người phụ trách quản trị	Bổ nhiệm ngày 30/05/2024
Ông Bành Quang Phúc	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 30/05/2024
Ông Trần Hữu Lưu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/05/2024

Thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Vũ Tiến Mạnh	Trưởng ban Kiểm soát	
Ông Nguyễn Hiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/05/2024
Ông Đoàn Văn Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/05/2024
Ông Tôn Đức Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/05/2024
Ông Phạm Văn Hưng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/05/2024

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Nguyễn Thanh Phong	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Khoa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Tôn Đức Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/05/2024
Ông Nguyễn Huy Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30/05/2024

Đại diện theo Pháp luật

Họ và tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Nguyễn Thanh Phong	Tổng Giám đốc	

Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Bà Hoàng Thị Mai	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 20/06/2024
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 30/05/2024
		Miễn nhiệm ngày 20/06/2024
Bà Nguyễn Thị Mai	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 30/05/2024

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN:

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được chọn thực hiện công tác soát xét và kiểm toán các Báo cáo tài chính của Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm tài chính thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ khi cơ sở này không còn thích hợp.

Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính này đã tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT - BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

VIII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Đồng Nai phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2024 của Công ty.

Đồng Nai, Ngày 29 tháng 3 năm 2025

TM. Ban Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



Tôn Đức Tùng

Số: 415/BCKT/TC/2025 /AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
của Công Ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai và các Công ty con

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Đồng Nai và các Công ty con, (gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 03 năm 2025, trình bày từ trang 9 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Đồng Nai và các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023 và Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ hợp nhất kết thúc tại ngày 30/06/2023 của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai và các công ty con đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam với ý kiến kiểm toán dạng "chấp nhận toàn phần và có đoạn nhấn mạnh".

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại mục VI.3 của bản Thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm 2023 có phát sinh khoản lãi từ giao dịch mua rẻ khi Công ty mẹ tăng tỷ lệ đầu tư vào Công ty con. Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

TP. HCM, Ngày 29 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

Giấy CN ĐKHN KTV số: 0479-2023-142-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Mỹ Ngọc

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 1091-2023-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.358.721.637.691	1.426.258.442.536
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.701.163.116	4.011.023.645
Tiền	111		2.701.163.116	4.011.023.645
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.136.632.392.965	1.164.058.946.959
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	251.432.873.430	230.555.098.081
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	50.082.943.840	53.924.055.300
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	316.490.000.000	317.065.019.674
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.1	588.074.216.303	617.842.495.965
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.9	(69.447.640.608)	(55.327.722.061)
IV. Hàng tồn kho	140		213.092.287.051	255.114.365.700
Hàng tồn kho	141	V.7	213.092.287.051	255.114.365.700
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.295.794.559	3.074.106.232
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	4.638.516.647	823.415.228
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.456.374.937	1.837.259.848
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	200.902.975	413.431.156
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		199.333.084.070	180.315.111.829
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.023.034.251	6.147.440.734
Phải thu dài hạn khác	216	V.6.2	7.023.034.251	6.147.440.734
II. Tài sản cố định	220		80.303.505.388	60.476.938.255
Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	79.808.497.888	59.525.000.755
- Nguyên giá	222		126.764.138.793	97.781.009.494
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.955.640.905)	(38.256.008.739)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	495.007.500	951.937.500
- Nguyên giá	225		1.827.720.000	1.827.720.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.332.712.500)	(875.782.500)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.342.240.489	9.927.889.377
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	6.342.240.489	9.927.889.377
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		105.664.303.942	103.762.843.463
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	105.664.303.942	103.762.843.463
Lợi thuế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.558.054.721.761	1.606.573.554.365

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ			554.854.652.200	607.412.958.085
I. Nợ ngắn hạn	310		307.858.837.602	355.750.454.042
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	134.995.199.030	181.030.922.703
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	9.216.501.979	14.419.041.859
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	74.346.366.400	50.065.754.685
Phải trả người lao động	314	V.16	1.786.541.995	3.636.270.109
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17.1	72.830.789.858	83.922.292.102
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.1	10.730.266.585	4.111.715.569
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19.1	3.953.171.755	18.564.457.015
II. Nợ dài hạn	330		246.995.814.598	251.662.504.043
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.17.2	-	4.617.708.000
Phải trả dài hạn khác	337	V.18.2	2.696.883.950	3.887.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19.2	241.559.879.177	240.689.612.503
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.739.051.471	2.468.183.540
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.20	1.003.200.069.561	999.160.596.280
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.003.200.069.561	999.160.596.280
Vốn góp của chủ sở hữu	411		790.000.000.000	790.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		790.000.000.000	790.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		152.195.272.727	152.195.272.727
Quỹ đầu tư phát triển	418		21.282.835.714	21.282.835.714
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.706.463.166	39.999.204.101
- LNST chưa phân phối lũy kế năm trước	421a		39.999.204.101	(49.951.277.629)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.707.259.065	89.950.481.730
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(3.984.502.046)	(4.316.716.262)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.558.054.721.761	1.606.573.554.365

Đồng Nai, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Thị Trà Giang

Hoàng Thị Mai

Tôn Đức Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

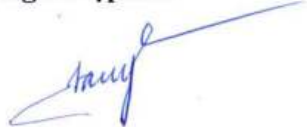
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	269.834.576.628	214.564.135.985
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		269.834.576.628	214.564.135.985
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	204.503.132.163	151.246.781.535
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		65.331.444.465	63.317.354.450
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	84.360.317	156.796.002.343
Chi phí tài chính	22	VI.4	25.292.462.258	54.979.048.333
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		24.125.680.661	36.513.389.291
Lãi/lỗ chia từ công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	VI.5	34.689.427.693	26.518.856.708
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	35.482.978.509	49.588.410.253
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(30.049.063.678)	89.027.041.499
Thu nhập khác	31	VI.7	42.604.369.698	394.921.017
Chi phí khác	32	VI.8	7.763.314.998	546.070.927
Lợi nhuận khác	40		34.841.054.700	(151.149.910)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.791.991.022	88.875.891.589
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		481.649.810	135.276.838
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		270.867.931	389.328.062
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4.039.473.282	88.351.286.689
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3.707.259.065	89.950.481.730
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		332.214.216	(1.599.195.041)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	47	1.139
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Đồng Nai, ngày 29 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu



Phạm Thị Trà Giang

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Mai

Phó Tổng Giám đốc



Tôn Đức Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		4.791.991.022	88.875.891.589
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.156.562.166	9.474.525.016
- Các khoản dự phòng	03		14.119.918.547	666.661.017
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(84.360.317)	(18.106.233)
- Chi phí lãi vay	06		24.125.680.661	(33.178.180.112)
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	42.799.785.762
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		52.109.792.079	108.620.577.039
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		12.944.143.954	(216.850.995.760)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		42.022.078.649	(38.496.843.904)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(34.886.248.586)	(128.868.754.696)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(5.716.561.898)	13.046.629.010
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(26.023.353.052)	(16.815.251.911)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(137.051.232)	(406.907.431)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40.312.799.914	(279.771.547.653)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(29.311.526.874)	(8.231.150.350)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	22		-	1.754.545.455
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.196.407.813)	(1.129.223.199)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.495.567.813	1.051.300.400
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(49.997.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	123.780.900.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		991.691	32.839.801.844
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(27.011.375.183)	100.069.174.150

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	197.000.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn, dài hạn	33		5.000.000.000	62.661.130.953
Tiền trả nợ gốc vay	34		(19.182.285.260)	(133.347.849.352)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(429.000.000)	(396.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.611.285.260)	(70.885.718.399)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(1.309.860.529)	(250.588.091.902)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	4.011.023.645	254.599.115.547
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	2.701.163.116	4.011.023.645

Đồng Nai, ngày 29 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Phạm Thị Trà Giang

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Mai

Phó Tổng Giám đốc

Tôn Đức Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình Giao Thông Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số: 3600259916; cấp lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 07 tháng 07 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Trong đó:

Vốn điều lệ : 790.000.000.000 VND. Bằng chữ: Bảy trăm chín mươi tỷ đồng chẵn.
Trụ sở chính : Số 200 đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ sự nghiệp công: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố HCM, bảo trì công trình đường thủy nội địa.,

- Thực hiện công trình kinh doanh: Thi công xây dựng các công trình giao thông, cấp nước, thoát nước, điện lực; bưu điện, thủy lợi.,

- Kinh doanh vật liệu xây dựng: Sản xuất và kinh doanh bê tông nhựa nóng và nhũ tương nhựa đường...

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

4. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty đa phần thực hiện các hợp đồng đặt hàng cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích và thi công các công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước nên công tác quyết toán kéo dài và khi có các chính sách thay đổi sẽ ảnh hưởng nhiều đến giá trị quyết toán, làm thay đổi kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

5. Mô hình hoạt động

Công ty có 06 Công ty con, 2 xí nghiệp trực thuộc và 2 cửa hàng hạch toán phụ thuộc không có tư cách pháp

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2024: 34 nhân viên (Ngày 31/12/2023: 94 nhân viên).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC và Thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

a. Công ty con

Công ty con là những đơn vị mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Đơn vị, thường đi kèm với việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

b. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến quyền mất kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập Đoàn trong tài sản thuần của Công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại Công ty con được ghi vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

c. Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

d. Công ty liên doanh và liên kết

Các công ty liên kết là những đơn vị mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị. Các công ty liên doanh là những đơn vị mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng văn bản thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên quan đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên doanh và liên kết thường là các đơn vị mà Tập đoàn nắm giữ 20%-50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Công ty liên doanh và liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả các chi phí giao dịch. Sau khi ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên doanh, liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên doanh, liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ hoặc đã trả thay cho công ty liên doanh, liên kết.

e. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

f. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát chuyển giao cho Tập đoàn. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

g. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

2. Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ khác VND trong kỳ được quy đổi VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch và số dư ngoại tệ lớn nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

b. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Ngoài ra, các công ty con trong Tập đoàn có thông báo tạm ngưng hoạt động do không hiệu quả. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty con. Do vậy, cơ sở lập báo cáo hợp nhất trên cơ sở giả định Báo cáo các công ty con hoạt động liên tục trong tương lai.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

Ngoài ra, Công ty còn có các khoản nợ phải thu khó đòi liên quan đến việc phê duyệt quyết toán các công trình SPDVCI thi công trước thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần đang chờ hướng dẫn xử lý của các cơ quan có thẩm quyền.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Các tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn tiếp tục sử dụng do Công ty thực hiện tốt công tác bảo trì, bảo dưỡng thiết bị xe máy.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 32 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 09 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 11 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	06 năm
- Các tài sản khác	06 năm

8. Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản và lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn, Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Máy móc, thiết bị	04 năm

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng tồn kho và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả và theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tài sản đồng kiểm soát

Tập đoàn ghi nhận trong báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát với các nội dung sau:

- * Phần chia của Tập đoàn trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- * Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Tập đoàn.
- * Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- * Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- * Các khoản chi phí của Tập đoàn phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Tập đoàn nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Tập đoàn ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Tập đoàn ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát với các nội dung sau:

- * Giá trị tài sản mà Tập đoàn sở hữu.
- * Các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn phải gánh chịu.
- * Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoá hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

* Các chi phí phải gánh chịu.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính, chi phí lãi vay

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

14. Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng giá trị trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu

Tập đoàn theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hóa theo từng kỳ, cụ thể:

- * Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- * Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

* Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.

* Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hay phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng :

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện Hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu xây dựng

Việc điều chỉnh giảm doanh thu xây dựng khi nhận quyết định phê duyệt quyết toán giảm chi phí xây dựng

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được phân bổ cho các bộ phận kinh doanh của Công ty theo tiêu thức doanh thu hoặc lợi nhuận.

21. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
- Tiền mặt	460.106.198	80.525.804
- Tiền gửi ngân hàng	2.241.056.918	3.930.498.341
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	2.701.163.116	4.011.023.645

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- -

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
3.1 Ngắn hạn		
- Phải thu các khách hàng khác	-	-
. Công ty TNHH Kỹ Thuật Vật liệu Xây dựng Cửu Long	106.158.644.188	106.158.644.188
. Công ty TNHH Xây dựng Hưng Phát	53.688.593.667	26.094.926.513
. Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ An Khang Phú	20.963.251.146	-
. Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Minh Phát	10.294.911.709	-
. Công ty CP Xây dựng Hiệp An	11.391.320.000	11.391.320.000
. Công ty CP Tập đoàn Cienco 4	3.896.420.772	4.896.420.772
. Tổng Công ty Xây Dựng Số 1- CTCP	3.215.338.122	3.215.338.122
. Công ty CP Siêu Thị VLXD Thế Giới Nhà	14.351.237.530	-
. Công ty TNHH MTV Đức Thành Hưng Phát	8.121.000	4.852.405.699
. Công ty CP VLXD Nhân Phát	-	28.575.598.368
. Các khách hàng khác	27.465.035.296	45.370.444.419
Cộng	251.432.873.430	230.555.098.081

3.2 Dài hạn

- -

3.3 Dự phòng phải thu khó đòi

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Số dư đầu năm	55.327.722.061	40.521.073.588
Trích lập dự phòng trong năm	21.842.132.716	15.748.281.763
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(7.735.414.169)	(941.633.290)
Số dư cuối năm	69.447.640.608	55.327.722.061

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
. Ông Võ Công Vinh	9.743.675.747	9.743.675.747
. Ông Nguyễn Quốc Toàn	3.995.165.719	3.995.165.719
. Ông Nguyễn Văn Huy	1.101.836.761	4.194.680.853
. Trung tâm phát triển Quỹ đất cát TP Biên Hoà	8.392.049.000	8.698.611.086
. Công ty TNHH XD TK Kiến Trúc Cát Tường Home	21.280.000.000	21.280.000.000
. Các nhà cung cấp khác	5.570.216.613	6.011.921.895
Cộng	50.082.943.840	53.924.055.300

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
5.1 Ngắn hạn		
- Phải thu về các bên liên quan	316.490.000.000	317.065.019.674
. Bà Nguyễn Ngọc Hà Phương (1)	206.490.000.000	206.490.000.000
. Bà Phan Thị Yến (2)	110.000.000.000	110.000.000.000
. Ông Bùi Trường Thắng	-	575.019.674
Cộng	316.490.000.000	317.065.019.674
5.2 Dài hạn	-	-
Cộng	-	-

(1) Phải thu từ Bà Nguyễn Ngọc Hà Phương theo hợp đồng cho mượn số tiền số 16/HĐKT-ĐL ngày 18/12/2021 và phụ lục số 01-2023/PL ngày 31/12/2023. Số tiền vay 207.500.000.000 VND, thời hạn vay được gia hạn đến 31/12/2024, lãi suất 0% và không có tài sản đảm bảo.

(2) Phải thu từ Phan Thị Yến theo hợp đồng cho mượn số tiền số 15/HĐKT-ĐL ngày 29/11/2021 và phụ lục số 02-2023/PL ngày 31/12/2023. Số tiền vay 110.000.000.000 VND, thời hạn vay được gia hạn đến 31/12/2024, lãi suất 0% và không có tài sản đảm bảo.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
6.1 Ngắn hạn				
- Tạm ứng	52.246.000	(16.000.000)	14.723.970.651	(1.101.210.243)
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.694.290.000	-	1.687.290.000	-
. Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai	1.687.290.000	-	1.687.290.000	-
. Khác	7.000.000	-	-	-
- Phải thu khác của các bên liên quan	-	-	100.000.000	-
. Vũ Tiến Mạnh	-	-	100.000.000	-

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
6.1 Ngắn hạn				
- Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	586.327.680.303	(1.034.221.278)	601.331.235.314	(1.162.920.488)
Ông Trương Hiền Vũ (*)	521.933.986.666	-	531.713.827.055	-
Ông Bùi Trường Thắng	69.147.579	-	-	-
Công ty CP TV ĐT Đồng Nam Bộ (**)	863.587.770	-	863.587.770	-
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Giang Nguyên	-	-	66.300.000.000	-
Công ty TNHH Tân Đại Tiền Bình Thuận (phí bảo vệ KCN Tuy Phong)	775.000.000	(542.500.000)	825.000.000	-
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Việt Hưng Thịnh	61.428.000.009	-	-	-
Phải thu đối tượng khác	1.257.958.279	(491.721.278)	1.628.820.489	(1.162.920.488)
Cộng	588.074.216.303	(1.050.221.278)	617.842.495.965	(2.264.130.731)
6.2 Dài hạn				
- Ký quỹ ký cược dài hạn	6.366.011.151	-	5.573.763.634	-
- Các khoản phải thu dài hạn	657.023.100	-	573.677.100	-
Cộng	7.023.034.251	-	6.147.440.734	-

(*) Phải thu Ông Trương Hiền Vũ theo các hợp đồng hợp tác đầu tư số 0201/HTĐT-DGT/2023 ngày 02/01/2023 và các phụ lục 0201A/PL-HTĐT-DGT/2023, 0201B/PL-HTĐT-DGT/2023 ngày 03/01/2023, 0201C/PL-HTĐT-DGT/2023 ngày 20/02/2023, 0201D/PL-HTĐT-DGT/2023 ngày 24/02/2023, 0201E/PL-HTĐT-DGT/2023 ngày 09/03/2023, 0201F/PL-HTĐT-DGT/2023, 0201G/PL-HTĐT-DGT/2023, 0201H/PL-HTĐT-DGT/2023 ngày 10/03/2023 và 0201I/PL-HTĐT-DGT/2023 ngày 14/03/2023 với mục đích tìm kiếm phát triển khu công nghiệp ở khu vực Nam Trung Bộ, và các phụ lục bổ sung.

(**) Đây là tiền phân chia lãi lỗ lũy kế từ hợp tác kinh doanh giữa Công ty mẹ với Công ty Đồng Nam Bộ theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/HDTKD-PKD ngày 01/10/2012, mục đích đầu tư, khai thác, kinh doanh cát tại mỏ Đắc Lua thuộc xã Đắc Lua, huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai. Đến thời điểm 31/12/2024, hai bên vẫn chưa thống nhất được bảng chia lãi lỗ từ hoạt động đầu tư mỏ cát Đắc Lua, Công ty mẹ ghi nhận phân chia lãi theo tỷ lệ ghi nhận trên hợp đồng số 06/HTKD-PKD.

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	5.090.436.915	-	829.590.158	-
- Chi phí SXKD dở dang (*)	124.459.974.226	-	115.185.085.087	-
- Thành phẩm	53.724.663.688	-	50.717.248.522	-
- Hàng hoá	29.817.212.222	-	88.382.441.933	-
Cộng	213.092.287.051	-	255.114.365.700	-

7. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

(*) Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang như sau:

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Chi phí thi công dự án "KDL sinh thái biển cao cấp Lạc Việt"	122.971.428.597	114.224.810.433
- Chi phí thi công dự án khác	1.488.545.629	960.274.654
Cộng	124.459.974.226	115.185.085.087

Dự án " Khu du lịch sinh thái biển cao cấp Lạc Việt", Công ty Cổ phần Công trình Giao Thông Đồng Nai đã hoàn thành thời gian chờ lún 9 tháng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, chất lượng công trình. Tuy nhiên, dự án chưa thể thực hiện bù cát như kế hoạch do tình hình khan hiếm các công trình từ các mỏ cát tự nhiên. Do đó, đến ngày phát hành báo cáo này, vẫn chưa thể nghiệm thu bàn giao công trình.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

8.1. Ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí đăng ký và quản lý trái phiếu DGT	338.592.361	714.583.327
Chi phí trả trước mỏ đá thi công	104.344.908	5.234.255
Phí sử dụng hạ tầng, thuê đất của bê tông nhựa đường	4.173.459.212	-
Phí phí khác	22.120.166	103.597.646
Cộng	4.638.516.647	823.415.228

8.2. Dài hạn

Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		62.864.959	
Chi phí khai thác Mỏ đá Tân Cang	(1*)	83.004.600.888	85.603.843.595
Chi phí khai thác Mỏ cát Đắc Lua	(2*)	461.905.470	2.302.286.187
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		10.999.270.777	
Thảm bê tông nhựa nóng sân Công ty		8.661.258.502	41.031.280
Chi phí sửa chữa đường nội bộ mỏ đá		1.764.238.358	
Chi phí trả trước dài hạn khác		710.164.988	15.815.682.401
Cộng		105.664.303.942	103.762.843.463

(1*) Bao gồm tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các chi phí có liên quan như chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, chi phí khảo sát, tư vấn, đo vẽ, chi phí khoan đá, nổ mìn và phần lãi vay đã vốn hoá 25.795.094.080 VND.

Công ty được cấp quyền khai thác theo Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 09/01/2009 và số 787/QĐ-UBND ngày 17/03/2016 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai về việc cho phép khai thác mỏ đá xây dựng Tân Cang 4 thuộc xã Phước Tân, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai. Trữ lượng đá xây dựng huy động vào khai thác là 5.420.080 m³. Công suất khai thác trong 1 năm là 400.000 m³. Thời gian thực hiện dự án là 17 năm (tính từ năm 2014).

(2*) Bao gồm tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các chi phí có liên quan như chi phí thăm dò mỏ cát, chi phí lập dự án, quản lý, tư vấn,....

Công ty được cấp quyền khai thác mỏ cát xây dựng trên sông Đồng Nai đoạn thuộc xã Đắc Lua, huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai theo Giấy phép số 981/GP-UBND ngày 04/04/2013. Trữ lượng cát xây dựng huy động vào khai thác 916.619m³. Công suất khai thác trong 1 năm là 80.000m³. Thời gian thực hiện dự án là 12 năm kể từ ngày 04/04/2013.

Công Ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai và các Công ty con
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, P.Trảng Dài, Tp.Biên Hòa, T.Đồng Nai

9. NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu khách hàng khác				
Công Ty CP Xây Dựng Hiệp An	11.391.320.000	(11.391.320.000)	11.391.320.000	(7.973.924.000)
Công Ty CP BOT và BT Đúc Long Đắc Nông	3.817.956.751	(3.817.956.751)	3.817.956.751	(3.817.956.751)
Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	3.215.338.122	(3.215.338.122)	3.215.338.122	(3.215.338.122)
Công Ty TNHH Xây Dựng Hưng Phát	26.094.926.513	(11.294.609.612)	26.094.926.513	(8.690.063.915)
Công ty TNHH Nam Hoà	3.899.985.881	(3.899.985.881)	-	-
Phải thu khách hàng khác	14.180.104.023	(9.466.057.834)	13.119.677.746	(8.346.366.195)
Trả trước người bán				
Võ Công Vinh	9.743.675.747	(9.743.675.747)	9.743.675.747	(9.743.675.747)
Nguyễn Văn Huy	1.101.836.761	(1.101.836.761)	4.194.680.853	(4.194.680.853)
Nguyễn Quốc Toàn	3.995.165.719	(3.995.165.719)	3.995.165.719	(3.995.165.719)
Các khách hàng khác	25.963.677.774	(10.471.472.903)	4.552.838.681	(3.498.920.028)
Phải thu các tổ chức và các cá nhân khác				
Các khách hàng khác	1.524.830.278	(1.050.221.278)	2.250.683.188	(1.851.630.731)
Cộng	104.928.817.569	(69.447.640.608)	82.376.263.320	(55.327.722.061)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu khách hàng VND	Trả trước cho người bán VND	Phải thu khác VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	(32.043.648.983)	(21.432.442.347)	(1.851.630.731)	(55.327.722.061)
Trích lập dự phòng	(14.882.779.841)	(6.972.552.875)	-	(21.855.332.716)
Hoàn nhập dự phòng	3.841.160.624	3.092.844.092	801.409.453	7.735.414.169
Tại ngày 31/12/2024	(43.085.268.200)	(25.312.151.130)	(1.050.221.278)	(69.447.640.608)



Công Ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai và các Công ty con
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, P.Trảng Dài, Tp.Biên Hòa, T.Đồng Nai

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị xây dựng	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	58.130.965.713	18.238.807.059	20.672.771.897	83.913.825	654.551.000	97.781.009.494
Số tăng trong năm	8.733.129.299	20.250.000.000	-	-	-	28.983.129.299
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	66.864.095.012	38.488.807.059	20.672.771.897	83.913.825	654.551.000	126.764.138.793
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2024	9.457.069.025	16.213.510.397	12.242.870.398	83.913.825	258.645.094	38.256.008.739
Số tăng trong năm	6.332.613.536	393.884.748	1.864.636.757	-	108.497.125	8.699.632.166
- Khấu hao trong năm	6.332.613.536	393.884.748	1.864.636.757	-	108.497.125	8.699.632.166
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	15.789.682.561	16.607.395.145	14.107.507.155	83.913.825	367.142.219	46.955.640.905
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	48.673.896.688	2.025.296.662	8.429.901.499	-	395.905.906	59.525.000.755
Tại ngày 31/12/2024	51.074.412.451	21.881.411.914	6.565.264.742	-	287.408.781	79.808.497.888
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay					4.452.233.067	VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (*)					24.835.243.445	VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý					-	VND



11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2024	1.827.720.000	1.827.720.000
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2024	1.827.720.000	1.827.720.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2024	875.782.500	875.782.500
- Khấu hao trong năm	456.930.000	456.930.000
Tại ngày 31/12/2024	1.332.712.500	1.332.712.500
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2024	951.937.500	951.937.500
Tại ngày 31/12/2024	495.007.500	495.007.500

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công trình trạm trộn Quảng Trị	4.019.445.980	-
San lấp giải phóng mặt bằng làm đường khai thác	2.322.794.509	2.322.794.509
Mỏ đá Tân Cang	-	3.777.308.704
Xí Nghiệp bê tông nhựa nóng	-	3.827.786.164
Cộng	6.342.240.489	9.927.889.377

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
13.1. Ngắn hạn	134.995.199.030	134.995.199.030	181.030.922.703	181.030.922.703
+ Phải trả các nhà cung cấp khác				
. Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Cửu Long	-	-	29.174.462.808	29.174.462.808
. Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Minh Phát	6.000.000.000	6.000.000.000	16.148.559.011	16.148.559.011
. Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ An Khang Phú	86.536.478.369	86.536.478.369	-	-
. Công ty TNHH TM-DV Khoáng sản Kim Thảo Phát	3.747.089.738	3.747.089.738	21.083.214.026	21.083.214.026
. Công ty TNHH Dũng Phát VNMCG	-	-	-	-
. Công ty TNHH MTV Đức Thành Hưng Phát	34.011.453.658	34.011.453.658	36.289.281.232	36.289.281.232
. Các nhà cung cấp khác	4.700.177.265	4.700.177.265	78.335.405.626	78.335.405.626
Cộng	134.995.199.030	134.995.199.030	181.030.922.703	181.030.922.703
13.2. Dài hạn				
13.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
+ Trả trước của các khách hàng khác		
. Công ty TNHH Chúc Phương	3.000.000.000	3.000.000.000
. BQL DA và PT Quỹ đất Huyện Hồng Ngự	-	2.290.547.612
. Công Ty CP XD & SX Vật liệu Xây dựng BMJC	-	1.000.000.000
. Công ty CP Đá Lam Hồng	990.000.000	990.000.000
. Công ty TNHH Thanh Sơn Tỉnh	1.040.029.799	1.040.029.799
. Công ty CP TM SX Xây dựng Giao thông ATS	2.775.273.145	2.875.273.145
. Công ty TNHH TM DV Khoáng sản Kim Thảo Phát	-	1.600.000.000
. Các khách hàng khác	1.411.199.035	1.623.191.303
Cộng	9.216.501.979	14.419.041.859

Công Ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai và các Công ty con
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, P.Trảng Dài, Tp.Biên Hòa, T.Đồng Nai

15 .THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2024			Phát sinh trong năm			31/12/2024	
	Phải thu VND	Phải trả VND	Tăng VND	Giảm VND	Phải thu VND	Phải trả VND		
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp - Công ty mẹ	-	1.770.025.252	37.250.174.328	33.482.507.088	-	5.537.692.492		
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp - Công ty con	-	-	516.847.035	521.013.882	4.166.847	-		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp - Công ty mẹ	-	1.910.116.554	264.954.782	1.841.792.554	-	333.278.782		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp - Công ty con	233.047.162	-	228.574.540	11.879.512	16.352.134	-		
- Thuế thu nhập cá nhân	-	319.390.535	362.365.630	594.182.641	-	87.573.524		
- Thuế tài nguyên	-	4.546.217.765	14.596.067.274	5.394.977.252	-	13.747.307.787		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	7.884.041.914	4.855.247.086	182.336.546	-	12.556.952.454		
- Phí cấp quyền khai thác, phí bảo vệ môi trường	-	33.241.315.615	9.431.805.403	1.246.268.178	-	41.426.852.840		
- Lệ phí môn bài	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	180.383.994	-	22.915.392	22.915.392	180.383.994	-		
- Phí khác, thuế khác	-	394.647.050	1.406.814.546	1.144.753.075	-	656.708.521		
Cộng	413.431.156	50.065.754.685	68.946.766.016	44.453.626.120	200.902.975	74.346.366.400		

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền lương công nhân viên	1.686.341.995	1.936.195.109
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	100.200.000	1.700.075.000
Cộng	1.786.541.995	3.636.270.109

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
17.1 Ngắn hạn		
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng Mỏ đá Tân Cang	8.392.049.000	8.698.611.086
Chi phí lãi vay, phạt quá hạn tại ngân hàng BIDV - CN Đồng Nai	-	24.161.276.052
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	45.863.166.793	23.602.636.009
Chi phí thuê đất	2.038.241.978	2.038.241.978
Chi phí thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường phải trả	4.085.141.833	6.083.187.793
Chi phí cước đá Mỏ đá Tân Cang	159.905.757	1.932.630.470
Chi phí phải trả khác	12.292.284.497	17.405.708.714
Cộng	72.830.789.858	83.922.292.102
17.2 Dài hạn		
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	4.617.708.000
Cộng	-	4.617.708.000

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
18.1. Ngắn hạn		
- Ký quỹ hợp tác kinh doanh	400.000.000	450.000.000
- Phải trả khác	4.315.266.585	3.661.715.569
+ Kinh phí công đoàn	138.363.708	135.163.926
+ Bảo hiểm xã hội	224.716.949	513.087.514
+ Cổ tức phải trả	686.092.770	686.092.770
+ Trợ cấp thôi việc phải trả	1.077.583.294	1.429.968.794
+ Các khoản phải trả khác	2.188.509.864	897.402.565
- Phải trả các bên liên quan	6.015.000.000	-
+ Nguyễn Khoa	6.000.000.000	-
+ Khác	15.000.000	-
Cộng	10.730.266.585	4.111.715.569
18.2. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược	634.106.250	1.757.000.000
- Khoản tiền nhận góp vốn kinh doanh	2.062.777.700	2.130.000.000
Cộng	2.696.883.950	3.887.000.000

Khoản tiền nhận góp vốn kinh doanh theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/HTKD-PKD ngày 01/10/20212 với Công ty CP Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ dự án khai thác cát xây dựng trên sông Đồng Nai tại xã Đắc Lua, huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai. Tổng vốn đầu tư dự án hợp tác dự tính là 22.803 tỷ đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty CP Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ là 66%. Đến ngày 31/12/2024, Công ty này đã đóng góp 2,062 tỷ đồng.

Phương thức phân chia lãi lỗ, rủi ro trong đầu tư, khai thác và kinh doanh: Theo cơ cấu tỷ lệ góp vốn của mỗi bên. Cụ thể Bên A sẽ được phân chia lãi, lỗ và rủi ro 34% số phát sinh. Bên B được phân chia 66% số phát sinh. Công ty được trích khoản chi phí quản lý ổn định hàng năm đối với dự án (khoản chi phí quản lý này là cố định hàng năm và không ảnh hưởng bởi kết quả sản xuất kinh doanh của mỏ cát) theo tỷ lệ trích 3% doanh thu vào năm thứ nhất và thứ hai, 5% doanh thu kể từ năm thứ ba trở đi.

Công Ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai và các Công ty con
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, P.Trảng Dài, Tp.Biên Hòa, T.Đồng Nai

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Phát sinh trong năm		31/12/2024	
	Số dư nợ vay	Số có khả năng trả nợ	Vay trong năm	Trả, kết chuyển trong năm	Số dư nợ vay	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
19.1. Ngắn hạn						
Vay ngắn hạn ngân hàng						
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng CN Đồng Nai - Công ty mẹ	1.003.749.996	1.003.749.996	-	920.104.163	83.645.833	83.645.833
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng CN Đồng Nai - Công ty con	1.498.092.097	1.498.092.097	-	1.498.092.097	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	296.400.000	296.400.000	296.400.000	296.400.000	296.400.000	296.400.000
Vay ngắn hạn đối tượng khác						
- Công ty CP Tân Cảng	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty TNHH XD DV An Khang Phú	10.000.000.000	10.000.000.000	5.000.000.000	15.000.000.000	-	-
- Bà Phan Thị Yến	2.015.914.922	2.015.914.922	-	1.602.789.000	413.125.922	413.125.922
- Khác	321.300.000	321.300.000	-	161.300.000	160.000.000	160.000.000
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng CN Đồng Nai	-	-	-	-	-	-
Nợ thuế tài chính đến hạn trả						
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	429.000.000	429.000.000	-	429.000.000	-	-
	18.564.457.015	18.564.457.015	5.296.400.000	19.907.685.260	3.953.171.755	3.953.171.755

Công Ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai và các Công ty con
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, P.Trảng Dài, Tp.Biên Hòa, T.Đồng Nai

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Phát sinh trong năm		31/12/2024	
	Số dư nợ vay	Số có khả năng trả nợ	Vay trong năm	Trả, kết chuyển trong năm	Số dư nợ vay	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
19.2. Dài hạn						
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng CN 3* Đồng Nai	3.238.829.173	3.238.829.173	-	-	3.238.829.173	3.238.829.173
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	(1.300.149.996)	(1.300.149.996)	-	296.400.000	(1.596.549.996)	(1.596.549.996)
. Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	825.000.000	825.000.000	-	-	825.000.000	825.000.000
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	(429.000.000)	(429.000.000)	-	-	(429.000.000)	(429.000.000)
Trái phiếu thường						
. Mệnh giá	239.521.600.000	239.521.600.000	-	-	239.521.600.000	239.521.600.000
. Chi phí phát hành	(1.166.666.674)	(1.166.666.674)	-	(1.166.666.674)	-	-
	240.689.612.503	240.689.612.503	-	(870.266.674)	241.559.879.177	241.559.879.177

3600 599
CÔNG T
CỔ PH
CÔNG TR
GIAO TH
ĐỒNG N
N HÒA - T

0112
ÔNG
TNH
H VUT
HINH
KIEM
PHIA N
T.PH

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thông tin về các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại ngày 31/12/2024 như sau:

- 1* Khoản mượn tiền Công ty CP Tân Cang theo hợp đồng hợp tác số 14/HĐHT.19 ngày 14/09/2019 và phụ lục ngày 01/01/2024

Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động theo hình thức Công ty cho Công ty CP Tân Cang đi nhờ qua khu đất thuộc khu vực sân bãi của Mỏ đá Tân Cang 4.
Thời hạn vay : Cho đến khi công ty này kết nối được với đường chuyên dụng hoặc không còn nhu cầu đi nhờ
Lãi suất vay : không tính lãi Hình thức đảm bảo: Không có tài sản đảm bảo
Số tiền vay : 3.000.000.000 VND

- 2* Khoản vay của Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ An Khang Phú với thời hạn 1 năm đáo hạn ngày 01/09/2024, lãi suất 11,2%/năm và phụ lục bổ sung ngày 01/01/2024.

- 3* Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng vay số DNI/22059 ngày 18/05/2022, chi tiết như sau:

Mục đích vay : Mua 2 máy đào bánh xích theo HĐMB số HP2203-27 ngày 17/03/2022
Thời hạn vay : 48 tháng (từ ngày 18/05/2022 đến ngày 18/05/2026)
Lãi suất vay : Lãi suất bán vốn của Ngân hàng do Hội sở chính của Ngân hàng áp dụng đối với khoản giải ngân có kỳ hạn trên 3 năm đến bằng 5 năm+ biên độ 4%/năm.
: 2 máy đào bánh xích nhãn hiệu SDLG ER60F có biển số xe lần lượt là 60XA-1187, 60XA-1189.
Hình thức đảm bảo :
Số tiền vay : 4.015.000.000 VND

- 4* Thuê tài chính theo Hợp đồng số B220117103 ngày 18/01/2022 giữa Công ty và Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease:

Thời hạn thuê : 48 tháng
Giá trị tài sản thuê : 1.980.000.000 VND
Số tiền trả trước : 396.000.000 VND
Giá trị thuê tài chính : 1.584.000.000 VND
Lãi suất thuê : Lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC. Lãi suất tạm thời là 8,7%/năm
Hình thức đảm bảo : Ký cược 198.000.000 VND; Thư bảo lãnh phát hành bởi Ông Trần Ngọc Minh. Công ty có cam kết mua lại tài sản khi chấm dứt thời hạn thuê.

- 5* Theo các Hợp đồng đại lý đăng ký lưu ký số 01/ĐDNSHTP/DGT-CASC/DGTTH22240001 ngày 18/02/2022 giữa Công ty và Công ty CP Chứng Khoán Thủ Đức, Công ty đã phát hành 3.500.000 trái phiếu.

Loại trái phiếu : Trái phiếu không chuyển đổi và không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo
Hình thức trái phiếu : Bút toán ghi sổ
Số lượng trái phiếu : 3.500.000 trái phiếu. Giá trị PH: 350.000.000.000 VND. Mệnh giá: 100.000
Thời hạn : 4 năm theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-NSHTP-DGTH2224001 ngày 21/02/2024 của Người sở hữu trái phiếu.

Mục đích phát hành : Tăng quy mô vốn hoạt động
Lãi suất : Lãi suất cố định 11%/năm
Thời hạn trả lãi : Kỳ tính lãi là 3 tháng/lần kể từ ngày phát hành
Tài sản đảm bảo : Tài sản đảm bảo cho trái phiếu này gồm 12 triệu cổ phiếu của Công ty thuộc sở hữu của bên thứ ba (cổ đông Công ty) và hợp đồng thuê đất, tài sản gắn liền trên đất của lô đất diện tích 15.550m² tại phường Trảng Dài, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai thuộc sở hữu của Công ty.

Số dư tại ngày 31/12/2024 : 239.521.600.000 VND

Ngày gia hạn thời gian trả lãi Theo Nghị Quyết 02A/2025/NQ-HĐQT ngày 11/02/2025 về việc xin ý kiến trái chủ bằng văn bản về việc gia hạn thời gian trả lãi trái phiếu DGTH2224001 kỳ 9 ngày 22/02/2025 cụ thể: chậm nhất vào ngày đáo hạn của trái phiếu ngày 23/02/2026 và miễn tính lãi trên số tiền trả chậm cho Tổ chức phát hành và đã được Trái chủ đồng ý bằng văn bản.

Công Ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai và các Công ty con
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, P.Trảng Dài, Tp.Biên Hòa, T.Đồng Nai

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a.Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng VND
Số dư đầu năm trước tại ngày 01/01/2023	790.000.000.000	152.195.272.727	21.282.835.714	(56.287.357.261)	-	907.190.751.180
- Tăng trong năm					3.000.000.000	3.000.000.000
- Lãi/lỗ trong năm				89.950.481.730	(1.599.195.041)	88.351.286.689
- Tăng/giảm do thoái một phần vốn ở công ty con và mua công ty con				6.336.079.632	(5.717.521.221)	618.558.411
Số dư tại ngày 31/12/2023	790.000.000.000	152.195.272.727	21.282.835.714	39.999.204.101	(4.316.716.262)	999.160.596.280
Số dư đầu năm tại ngày 01/01/2024	790.000.000.000	152.195.272.727	21.282.835.714	39.999.204.101	(4.316.716.262)	999.160.596.280
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	3.707.259.065	332.214.216	4.039.473.281
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cổ tức	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2024	790.000.000.000	152.195.272.727	21.282.835.714	43.706.463.166	(3.984.502.046)	1.003.200.069.561

20 . b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị vốn góp VND
- Vốn góp của Nhà nước			
- Vốn góp của các đối tượng khác	100%	79.000.000	790.000.000.000
Cộng	100%	79.000.000	790.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	790.000.000.000	790.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	790.000.000.000	790.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.000.000	79.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	79.000.000	79.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán đá, cát thành phẩm	228.243.345.522	185.715.904.768
Doanh thu xây lắp	17.475.048.506	8.283.267.357
Doanh thu dịch vụ cho thuê	6.277.818.182	8.893.325.196
Doanh thu bán vật liệu xây dựng và doanh thu khác	16.046.448.473	9.433.431.141
Doanh thu bê tông nhựa nóng	299.415.944	2.238.207.523
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.492.500.001	
Cộng	269.834.576.628	214.564.135.985

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn bán đá	179.019.416.255	131.626.165.486
Giá vốn xây lắp	11.236.073.148	7.552.017.491
Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê	894.338.949	1.154.128.318
Giá vốn bán vật liệu xây dựng và doanh thu khác	13.001.511.485	8.402.786.988
Giá vốn bê tông nhựa nóng	351.792.326	2.511.683.252
Cộng	204.503.132.163	151.246.781.535

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	84.360.317	57.033.077.522
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	811.860.000
Lãi phát sinh từ mua bán công ty con, từ giao dịch mua rẻ (*)	-	98.908.292.410
Lãi từ chuyển nhượng vốn đầu tư dài hạn	-	42.772.411
Cộng	84.360.317	156.796.002.343

(*) Năm 2023, Công ty đã thực hiện việc mua thêm 49,8% vốn từ 2 thành viên hiện hữu của Công ty TNHH Đồng Lợi để nâng tỷ lệ sở hữu trong Công ty TNHH Đồng Lợi từ 50% thành 99,8%. Tại ngày có quyền kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa thực hiện việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản thuần của khoản đầu tư này mà lựa chọn thực hiện việc tính toán các chỉ tiêu hợp nhất dựa trên giá trị ghi sổ tại ngày này. Do đó, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2023 có thể hiện một khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ, khoản lãi này có thể sẽ thay đổi khi Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc đánh giá lại.

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	-	25.004.950.000
Chi phí lãi vay	1.827.204.036	12.394.411.716
Hoàn nhập/trích lập dự phòng tổn thất đầu tư	-	(13.716.900.000)
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	-	6.999.999.996
Chi phí lãi trái phiếu	22.298.476.625	24.118.977.575
Chi phí tài chính khác	1.166.781.597	177.609.046
Cộng	25.292.462.258	54.979.048.333

5 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	8.106.150.161	631.808.669
Chi phí cước đá, xúc đá thành phẩm	26.083.826.373	7.237.366.927
Chi phí thuê đất, mặt bằng	-	10.200.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.409.105	-
Chi phí bằng tiền khác	349.042.054	8.449.681.112
Cộng	34.689.427.693	26.518.856.708

6 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.391.687.684	11.099.160.994
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	51.922.755	918.699.643
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.866.150.196	984.710.511
Thuế, phí và lệ phí	25.288.936	-
Dự phòng (hoàn nhập) phải thu khó đòi	15.159.061.210	13.715.283.596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.882.331.924	-
Chi phí bằng tiền khác	7.106.535.804	22.870.555.509
Cộng	35.482.978.509	49.588.410.253

7 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định (*)	-	70.088.026
Thu nhập khác	1.192.774.823	324.832.991
Thu nhập từ kết chuyển công nợ phải trả lâu năm	41.411.594.875	-
Cộng	42.604.369.698	394.921.017

8 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí phạt chậm nộp, vi phạm hành chính	2.416.824.415	228.602.631
Chi phí khác	5.346.490.583	317.468.296
Cộng	7.763.314.998	546.070.927

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu	66.136.266.711	160.800.062.836
Chi phí công cụ dụng cụ	733.908.794	-
Chi phí nhân công	17.586.360.087	15.481.072.586
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.633.235.687	9.474.525.016
Chi phí dự phòng	7.975.502.218	-
Chi phí bằng tiền khác	19.273.803.734	112.037.859.539
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.187.700.767	61.196.971.116
Cộng	202.526.777.998	358.990.491.093

10 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.707.259.065	89.950.481.730
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.707.259.065	89.950.481.730
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ đang lưu hành bình quân	79.000.000	79.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	47	1.139

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
Trong năm, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng:
Trong năm, Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3 . Thu tiền từ đi vay

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	62.661.130.953
Tiền thu từ đi vay theo hợp đồng vay	5.000.000.000	-
Cộng	5.000.000.000	62.661.130.953

4 . Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	19.182.285.260	133.347.849.352
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	429.000.000	396.000.000
Cộng	19.611.285.260	133.743.849.352

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên có liên quan đến Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Ngô Đức Trường	Mượn tiền	-	1.184.000.000
Bà Nguyễn Thị Mai	Tạm ứng	1.393.000.000	-
	Thanh toán tạm ứng	15.193.000.000	-
	Chi khác	700.000	-
	Hoàn trả chi khác	700.000	-
Ông Nguyễn Thanh Phong	Tạm ứng	2.999.999.994	-
	Thanh toán tạm ứng	2.999.999.994	-
Ông Tôn Đức Tùng	Tạm ứng	10.000.000	-
	Thanh toán tạm ứng	10.000.000	-
Vũ Tiến Mạnh	Hoàn trả tiền chi hộ cho Công ty	100.000.000	-
Nguyễn Khoa	Chi khác	6.000.000.000	-

Tại ngày 31/12/2024, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau

Bên liên quan	Năm nay VND	Năm trước VND
Phải thu tạm ứng		
Bà Nguyễn Thị Mai	-	13.800.000.000

b. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền lương, thù lao và thu nhập khác	2.109.430.000	2.162.971.000

Chi tiết khoản thu nhập, thù lao như sau:

Họ và tên	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng quản trị			
Ông Phương Thừa Vũ	Chủ tịch HĐQT	35.000.000	-
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	36.000.000	9.000.000
Ông Trần Hữu Lưu	Thành viên	15.000.000	47.000.000
Ông Tôn Đức Tùng	Thành viên	21.000.000	-
Ông Nguyễn Khoa	Thành viên	21.000.000	-
Ông Trần Quang Tuấn	Thành viên	36.000.000	94.000.000
Ông Nguyễn Quốc Thanh	TV HĐQT độc lập	36.000.000	9.000.000
Ông Bành Văn Phúc	Chủ tịch HĐQT	25.000.000	15.000.000
Ông Trần Việt Hà	Chủ tịch HĐQT	-	88.000.000

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Lâm Tùng	Chủ tịch HĐQT	-	105.000.000
Ông Ngô Đức Trường	Thành viên	-	34.000.000
Ông Nguyễn Trung Quân	Thành viên	-	34.000.000
Ông Trần Ngọc Minh	Thành viên	-	35.000.000
Ông Nguyễn Trung Thành	Thành viên	-	35.000.000
Ông Phạm Trần Ái Trung	Thành viên	-	35.000.000
Ông Nguyễn Nam Hùng	Thành viên	-	35.000.000
Ban kiểm soát			
Ông Vũ Tiến Mạnh	Trưởng ban	48.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Hiệp	Thành viên	21.000.000	-
Ông Đoàn Văn Bình	Thành viên	21.000.000	-
Ông Tôn Đức Tùng	Thành viên	15.000.000	9.000.000
Ông Phạm Văn Hưng	Thành viên	15.000.000	9.000.000
Bà Đoàn Thanh Vân	Trưởng ban	-	38.000.000
Bà Vũ Thị Thanh Thủy	Trưởng ban	-	35.000.000
Bà Bùi Thị Thuý Minh	Thành viên	-	17.500.000
Bà Trịnh Thị Thùy Dung	Thành viên	-	39.000.000
Ông Nguyễn Minh Phú	Thành viên	-	22.500.000
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Thanh Phong	Tổng Giám đốc	673.000.000	299.154.000
Ông Nguyễn Khoa	Phó Tổng Giám đốc	720.430.000	-
Ông Tôn Đức Tùng	Phó Tổng Giám đốc	331.000.000	-
Ông Nguyễn Xuân Khánh	Phó Tổng Giám đốc	40.000.000	-
Ông Ngô Đức Trường	Tổng Giám đốc	-	154.846.000
Ông Trần Ngọc Minh	Tổng Giám đốc	-	212.852.000
Ông Ngô Văn Giang	Phó Tổng Giám đốc	-	242.527.000
Ông Trần Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc	-	191.481.000
Ông Nguyễn Trung Quân	Phó Tổng Giám đốc	-	227.074.000
Ông Lê Quốc Dũng	Phó Tổng Giám đốc	-	78.037.000

- Tại ngày 31/12/2024, Công nợ các bên liên quan xem trình bày các thuyết minh V.57; V.6; V.18

2 . Thông tin về báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân bổ theo một tiêu thức hợp lý (Doanh thu hoặc lợi nhuận).

2.1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán đá, cát thành phẩm	228.243.345.522	185.715.904.768
Doanh thu xây lắp	17.475.048.506	8.283.267.357
Doanh thu dịch vụ cho thuê	6.277.818.182	8.893.325.196
Doanh thu bán vật liệu xây dựng và doanh thu khác	16.046.448.473	9.433.431.141
Doanh thu bê tông nhựa nóng	299.415.944	2.238.207.523
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.492.500.001	
Cộng	269.834.576.628	214.564.135.985

Công Ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai và các Công ty con
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, P.Trảng Dài, Tp.Biên Hòa, T.Đồng Nai

2. Báo cáo bộ phận

2.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn được phân bổ chủ yếu ở khu vực tỉnh Đồng Nai, tỉnh Đồng Tháp, tỉnh Nghệ An và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của Tập đoàn như sau:

KẾT QUẢ KINH DOANH						
	Đồng Nai VND	Đồng Tháp VND	Nghệ An VND	Vũng Tàu VND	Các khoản loại trừ VND	Cộng VND
Năm 2024						
Doanh thu thuần	360.771.179.231	-	7.187.871.235	-	(98.124.473.838)	269.834.576.628
Chi phí						
- Giá vốn hàng bán	297.545.663.346	-	5.081.942.655	-	(98.124.473.838)	204.503.132.163
- Chi phí chung	68.174.713.096	-	1.997.693.106	-	-	70.172.406.202
Lợi nhuận tài chính	(25.860.556.747)	-	78.034	-	652.376.772	(25.208.101.941)
Lợi nhuận từ hoạt động khác	35.616.357.997	-	(762.103.297)	-	(13.200.000)	34.841.054.700
Tổng lợi nhuận trước thuế	4.806.604.039	-	(653.789.789)	-	639.176.772	4.791.991.022
Năm 2023						
Doanh thu thuần	315.940.022.294	943.065.000	5.445.727.162	-	(107.764.678.471)	214.564.135.985
Chi phí						
- Giá vốn hàng bán	255.020.779.050	932.150.990	4.213.436.839	-	(108.919.585.344)	151.246.781.535
- Chi phí chung	72.386.831.520	535.615.336	3.180.470.069	4.350.036	-	76.107.266.961
Lợi nhuận tài chính	1.919.117.603	42.865.250	31.579	-	99.854.939.578	101.816.954.010
Lợi nhuận từ hoạt động khác	175.398.250	(241.350.562)	(85.197.598)	-	-	(151.149.910)
Tổng lợi nhuận trước thuế	(9.373.072.423)	(723.186.638)	(2.033.345.765)	(4.350.036)	101.009.846.451	88.875.891.589
TÀI SẢN - NỢ PHẢI TRẢ						
Tại ngày 31/12/2024						
Tài sản bộ phận	2.377.839.204.215	65.741.968.479	444.469.372.856	4.100.000	(1.329.999.923.790)	1.558.054.721.760
Nợ phải trả bộ phận	1.129.325.674.574	-	51.059.307.297	44.800.000	(625.575.129.671)	554.854.652.199
Tại ngày 31/12/2023						
Tài sản bộ phận	2.369.308.820.738	65.741.968.479	444.015.321.263	4.100.000	(1.272.496.656.115)	1.606.573.554.365
Nợ phải trả bộ phận	1.125.120.245.326	-	49.951.465.915	44.800.000	(567.703.553.156)	607.412.958.085

4. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty thực hiện theo hướng dẫn về việc không trình bày và thuyết minh công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu so sánh được trình bày trên Báo cáo tài chính Công ty kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam với ý kiến "chấp nhận toàn phần và nhấn mạnh".

Người lập biểu



Phạm Thị Trà Giang

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Mai

Đồng Nai, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc



Tôn Đức Tùng

